

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 68 /C.BTT-CM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 /năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG**

- Mã chứng khoán: **STW**
- Địa chỉ: Số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP.Sóc Trăng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02993 820943
- Email: info@soctrangwaco.vn. Website: www.soctrangwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 /năm 2024.
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

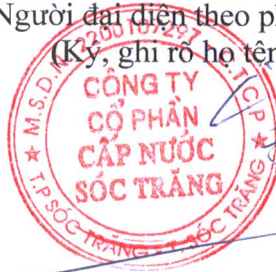
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.soctrangwaco.vn/bao-mat/danh-muc-bao-cao-dinh-ky.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2024.
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Văn Ngộ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53.851.444.582	51.916.590.601	220.089.037.479	210.960.201.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		53.851.444.582	51.916.590.601	220.089.037.479	210.960.201.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	32.376.961.837	30.460.066.516	115.463.848.983	107.421.178.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		21.474.482.745	21.456.524.085	104.625.188.496	103.539.023.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.595.245.883	3.942.466.384	13.018.794.678	6.418.614.627
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8.048.555.043	10.230.591.768	25.291.914.553	27.156.245.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	9.559.609.455	9.195.674.426	32.133.137.795	27.141.528.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14.461.564.130	5.972.724.275	60.218.930.826	55.659.864.179
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.106.824.264	788.684.020	7.705.548.427	1.787.654.278
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.936.306.069	207.258.929	5.861.261.985	387.929.443
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.829.481.805)	581.425.091	1.844.286.442	1.399.724.835
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		12.632.082.325	6.554.149.366	62.063.217.268	57.059.589.014
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		3.407.033.015	1.070.810.823	21.043.484.317	6.558.002.050
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.225.049.310	5.483.338.543	41.019.732.951	50.501.586.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Ngo

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.751.884.297	163.988.048.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.874.177.181	7.527.273.911
1. Tiền	111	V.1a	10.874.177.181	7.527.273.911
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	27.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.000.000.000	127.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	65.000.000.000	127.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.346.594.894	18.843.254.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.980.440.803	11.791.309.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.335.403.491	4.367.450.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.503.771.601	3.886.338.045
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.473.021.001)	(1.201.842.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.531.112.222	10.616.805.526
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14.531.112.222	10.616.805.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	715.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b		715.173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.507.682.802	109.177.685.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.569.093.594	83.195.687.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	96.569.093.594	83.195.687.144
- Nguyên giá	222		542.822.982.294	499.156.284.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(446.253.888.700)	(415.960.597.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.675.756.442	804.681.577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.675.756.442	804.681.577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.064.000.000	25.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	55.000.000.000	13.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		198.832.766	113.316.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	198.832.766	113.316.688
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>307.259.567.099</u>	<u>273.165.734.324</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.401.469.093	33.558.300.251
I. Nợ ngắn hạn	310		33.503.279.723	32.687.110.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.884.842.409	9.759.639.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	17.625.452	186.975.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	5.245.110.631	2.927.561.906
4. Phải trả người lao động	314		13.906.126.239	13.193.303.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.321.143.675	6.619.251.187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	9.128.431.317	378.674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		898.189.370	871.189.370
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	898.189.370	871.189.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.858.098.006	239.607.434.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	272.858.098.006	239.607.434.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.292.828.144	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.933.939.862	80.976.104.073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.019.179.705	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.914.760.157	80.976.104.073
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		307.259.567.099	273.165.734.324

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254.534.564.566	242.436.843.529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(96.122.065.187)	(82.061.255.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.987.376.263)	(43.669.326.195)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24.281.297.213)	(9.211.067.084)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		154.884.868.784	213.977.131.071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(210.508.068.667)	(259.769.335.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		31.520.626.020	61.702.990.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.818.870.358)	(12.569.177.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		296.790.380	258.752.042
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	(153.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		170.000.000.000	85.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		10.954.038.515	2.949.748.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.431.958.537	(77.360.676.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.605.681.287)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.605.681.287)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		30.346.903.270	(15.657.685.643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.527.273.911	23.184.959.554
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		37.874.177.181	7.527.273.911

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Phương Diệu



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Ngo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 8 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 12 xí nghiệp trực thuộc :

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh - số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi - số 180 Phú Lợi, Phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề - Quốc lộ Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, TT Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm - Đường Mai Thanh Thế, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú - ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu - Đường 30/4, khóm 1, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi - 905 ấp Ngãi Hội 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên - số 141 Lê Lợi, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách - số 02 đường Phan Văn Hùng, ấp An Thành, TT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú - Đường 30/4 ấp Cầu Đồn, tt. Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị - ấp 3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước An Nghiệp - Đường D4, Khu CN An Nghiệp, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 8%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : đồng

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a. Tiền	10.874.177.181	7.527.273.911
- Tiền mặt	241.560.842	3.556.847.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.632.616.339	3.970.426.533
b. Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	27.000.000.000	
Cộng :	37.874.177.181	7.527.273.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngắn hạn)	65.000.000.000	127.000.000.000
b. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dài hạn)	55.000.000.000	13.000.000.000
Cộng :	120.000.000.000	140.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	3.308.672.606	3.177.930.229
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	2.265.028.793	2.413.590.099
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	584.436.441	583.035.989
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	561.339.575	671.921.313
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	430.644.296	607.952.566
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	563.777.119	496.033.388
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	589.523.270	570.290.822
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	199.623.512	198.448.219
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thanh Trị	465.157.023	487.184.194
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	74.318.298	128.219.666
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	254.273.365	221.006.452
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư	2.427.082.505	1.951.542.704
c) Nước uống đóng chai	256.564.000	284.153.500
d) Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan	-	-
Cộng :	11.980.440.803	11.791.309.141

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	46.435.000	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật minh Châu	-	68.000.000
- Cty CP Nước Và Hạ Tầng KT Hà Nội	119.140.310	119.140.310
- Cty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước SAWATECH	160.037.544	-
- Cty CP TM DV Kỹ Thuật Duy Bảo	232.047.808	-
- Cty TNHH TM - DV Kỹ Thuật Tân Hoa	184.410.000	-
- Cty TNHH TM DV XD Trang Thanh	240.000.000	186.298.000
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	1.384.000.000	-
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	163.162.100	-
- Công ty TNHH XD TM Lam Thanh	38.352.097	21.303.583
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	269.400.000	163.532.000
- Công ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Xanh Vina	200.232.000	-
- Công ty TNHH DV TM XD Trọng Nhân	80.702.762	174.578.792
- Công ty TNHH Tài Nguyên Nước Và KS Địa Chất Miền Tây	113.382.268	-
- Công ty TNHH Minh Thành Group	5.690.533.250	3.414.319.950
- Liên đoàn quy hoạch và điều tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	733.838.352	220.277.449
- Cty TNHH DV và Công Nghệ Môi Trường Tân Tiến	1.679.730.000	-
Cộng :	11.335.403.491	4.367.450.084

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	2.064.756.163	3.468.865.754
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors - Hà Lan	-	318.750.000
- Phải thu thuế TNCN	432.752.227	84.324.653
- Phải thu KPCD-BHXH-BHYT-BHTN	-	-
- Phải thu khác	6.263.211	14.397.638
	2.503.771.601	3.886.338.045

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	730.187.487	-	816.326.569	-
- Nhiên liệu	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	13.615.860.672	-	9.633.967.329	-
- Công cụ , dụng cụ.	154.179.709	-	145.687.761	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	30.884.354	-	20.823.867	-
Cộng :	14.531.112.222		10.616.805.526	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quân lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	112.054.652.678	74.425.845.819	309.905.140.708	2.088.421.047	682.224.261	499.156.284.513
Tăng trong kỳ						0
- Mua trong năm.						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành.	1.450.242.920	31.292.532	7.569.724.245			9.051.259.697
- Tăng khác		831.284.477	33.604.403.607	179.750.000		34.615.438.084
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	113.504.895.598	75.288.422.828	351.079.268.560	2.268.171.047	682.224.261	542.822.982.294
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	100.166.720.638	60.356.309.133	252.998.796.753	1.756.546.584	682.224.261	415.960.597.369
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	3.493.471.274	4.842.297.020	21.868.723.810	88.799.227		30.293.291.331
Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	103.660.191.912	65.198.606.153	274.867.520.563	1.845.345.811	682.224.261	446.253.888.700
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu kỳ	11.887.932.040	14.069.536.686	56.906.343.955	331.874.463	0	83.195.687.144
- Tại ngày cuối kỳ	9.844.703.686	10.089.816.675	76.211.747.997	422.825.236	0	96.569.093.594

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.675.756.442	804.681.577
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước các xí nghiệp huyện (Gói 2)	331.175.130	331.175.130
- Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước XN NCT, PL, KCN (Gói 1)	192.138.493	192.138.493
- Giếng khoan khai thác VC9 (CS 960m3/ngày đêm) XNCN Vĩnh Châu	42.713.960	
- Tuyến ống quốc lộ NSH đoạn Long Phú và xã Long Đức	40.237.237	12.301.973
- Giếng khoan khai thác dự phòng G7 - NMN Mỹ Xuyên 1	10.531.685	
- Giếng khoan thăm dò G6 NMN Mỹ Xuyên 3		259.157.127
- Sửa chữa tuyến ống đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ công KCN - Kênh 2 (nối vào D60)	126.312.683	
- Sửa chữa tuyến ống đường Nam Sông Hậu (Gần KCN Trần Đề), từ Kênh 1 - Cầu Ngan Rô	286.750.849	
- Tuyến ống Đường tỉnh 934B nối liền Trần Đề và Lịch Hội Thượng	9.908.854	9.908.854
- Cài tạo tuyến ống đường áp I, ấp Rầy Mới, ấp Giồng Chùa TT.Phú Lộc	139.409.446	
- Cài tạo tuyến ống đường Quản lộ Phụng Hiệp, đoạn từ cầu Tư Bí đến nhà xe Cường, Phường 1, TX Ngã Năm	496.578.105	
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng :	1.675.756.442	804.681.577

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31/12/2024			Ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

10. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

- Bình 20 lít	168.110.521	68.877.794
- Bình gallon	1.463.890	649.992
- Màng lọc RO	12.522.232	32.122.228
- Khuôn chai + khuôn nhãn chai 350ml	16.736.123	11.666.674
Cộng :	198.832.766	113.316.688

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	1.288.305.429	1.288.305.429	3.883.960.429	3.883.960.429
- Nhà cung cấp khác	1.313.394.497	1.313.394.497	4.408.166.826	4.408.166.826
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	1.283.142.483	1.283.142.483	1.467.512.530	1.467.512.530
Cộng :	3.884.842.409	3.884.842.409	9.759.639.785	9.759.639.785

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	-	56.845.000
- Trường TC Ky Nang Chuyên Nghiệp Nhật Bản	7.406.952	-
- Công ty CP ĐT PT Dầu khí Cửu Long	-	83.658.366
- Khách hàng khác	10.218.500	46.472.085
Cộng :	17.625.452	186.975.451

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2024
a) Phải nộp	2.927.561.906	53.716.529.523	51.398.980.797	5.245.110.631
- Thuế GTGT	320.317.167	5.871.089.110	5.931.785.763	259.620.514
+ Thuế GTGT của Công ty	248.712.936	5.014.441.650	5.072.243.251	190.911.335
+ Thuế GTGT của Tiền DV thoát nước	71.604.231	856.647.460	859.542.512	68.709.179
- Thuế TNDN	883.435.970	26.517.241.117	24.282.012.386	3.118.664.700
+ Năm 2021		6.739.321.533	7.405.903.493	(666.581.960)
+ Năm 2022		580.941.336	571.517.279	9.424.057
+ Năm 2023	883.435.970	5.246.008.623	6.180.630.679	(51.186.086)
+ Năm 2024		13.950.969.624	10.123.960.935	3.827.008.689
- Thuế TNCN	84.324.653	952.773.759	818.314.328	218.784.084
- Thuế tài nguyên	839.563.057	10.336.956.781	10.333.764.705	842.755.133
- Phí nước thải sinh hoạt	799.921.059	9.996.203.701	9.990.838.560	805.286.200
- Các khoản phải nộp khác	-	42.265.055	42.265.055	-
	Ngày 01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 31/12/2024
b) Phải thu	715.173	5.604.629	6.319.802	-
- Thuế TNDN	715.173		715.173	-
- Thuế TNCN	-	5.604.629	5.604.629	-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	772.978.267	805.547.600
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan		1.868.640.230
- Tiền viện trợ từ DA Water Worx		3.654.333.697
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	296.405.408	290.729.660
- Phải thu ngắn hạn khác	251.760.000	
Cộng :	1.321.143.675	6.619.251.187

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Quỹ khen thưởng	2.543.273.211	-
- Quỹ phúc lợi	6.585.158.104	378.674
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	2	-
	9.128.431.317	378.674

16. Phải trả dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

- Tiền ký quỹ của khách hàng

Ngày 31/12/2024

Ngày 01/01/2024

898.189.370

871.189.370

898.189.370

871.189.370

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000	0	0	0	30.474.517.109	189.105.847.109
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					50.501.586.964	50.501.586.964
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	0	0	0	80.976.104.073	239.607.434.073
- Tăng vốn trong kỳ			24.292.828.144			24.292.828.144
- Lãi trong kỳ					62.914.760.157	62.914.760.157
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác					53.956.924.368	53.956.924.368
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	0	24.292.828.144	0	89.933.939.862	272.858.098.006

*** Lãi trong kỳ:**

62.914.760.157

- Lợi nhuận năm 2021-2023 (sau Thanh tra)

21.895.027.206

- Lợi nhuận năm 2024

40.885.674.998

- Lợi nhuận năm 2024 (Sotraco)

134.057.953

*** Giảm khác trong kỳ:**

53.956.924.368

- Năm 2022

Trích Quỹ Đầu tư Phát triển

9.142.352.055

Trích Quỹ khen thưởng

1.780.440.211

Trích Quỹ phúc lợi

4.154.360.493

Trích Quỹ thưởng Ban QL điều hành

522.620.816

Chi cổ tức năm 2022

14.605.681.287

Trích Quỹ phúc lợi (Sotraco)

11.257.342

- Năm 2023

Trích Quỹ Đầu tư Phát triển

15.150.476.089

Trích Quỹ khen thưởng

4.000.000.000

Trích Quỹ phúc lợi

3.913.707.140

Trích Quỹ thưởng Ban QL điều hành

532.074.480

Trích Quỹ khen thưởng (Sotraco)

70.000.000

Trích Quỹ phúc lợi (Sotraco)

73.954.455

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu tiền nước	52.250.089.638	50.450.694.190	212.857.672.990	204.362.206.187
Doanh thu lắp đặt	557.773.749	515.083.648	2.895.879.578	2.879.975.165
Doanh thu nước uống đóng chai	1.006.386.118	945.157.878	4.158.286.587	3.697.720.186
Doanh thu khác	37.195.077	5.654.885	177.198.324	20.300.141
Cộng :	53.851.444.582	51.916.590.601	220.089.037.479	210.960.201.679

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn Nước	31.418.348.956	29.429.412.251	111.515.002.252	103.462.681.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

- Giá vốn Lắp đặt	303.601.309	360.982.704	1.516.451.188	1.365.293.084
- Giá vốn Nước uống đóng chai	655.011.572	669.671.561	2.432.395.543	2.593.204.305
Cộng :	32.376.961.837	30.460.066.516	115.463.848.983	107.421.178.603

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi	10.595.245.883	3.942.466.384	12.041.610.678	6.418.614.627
- Cổ tức nhận từ Công ty CP Nước Sóc Trăng	-	-	977.184.000	-
	10.595.245.883	3.942.466.384	13.018.794.678	6.418.614.627

05. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	0	0	0	0

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên	4.426.510.630	4.436.549.575	12.338.189.374	11.564.378.482
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.477.503.808	4.781.013.248	10.050.928.431	11.849.431.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.914.612	51.135.306	199.658.448	202.737.045
- Chi phí bằng tiền khác	94.625.993	961.893.639	2.703.138.300	3.539.697.840
	8.048.555.043	10.230.591.768	25.291.914.553	27.156.245.328

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	5.710.468.064	6.319.781.556	17.601.360.857	17.114.996.923
- Chi phí vật liệu quản lý	757.916.941	734.581.386	2.385.309.747	2.474.006.977
- Chi phí đồ dùng văn phòng	114.981.766	142.926.704	442.121.854	523.992.624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	294.900.166	37.975.571	1.234.132.746	1.498.390.819
- Thuế, phí và lệ phí	-	24.260.411	42.265.055	52.854.614
- Chi phí dự phòng	351.019.730	682.407.018	351.019.730	682.407.018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.885.673	60.817.023	1.579.545.897	220.569.873
- Chi phí bằng tiền khác	2.268.437.115	1.192.924.757	8.497.381.909	4.574.309.348
	9.559.609.455	9.195.674.426	32.133.137.795	27.141.528.196

07. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Tiền nhân công cúp mở nước	49.299.500	59.003.500	215.072.049	178.084.515
- Vật tư thừa sau kiểm kê đã xử lý	19.744.982	132.876.245	19.744.982	132.876.245
- 10% tiền DV thoát nước để lại	665.082.633	324.362.121	665.082.633	324.362.121
- 10% Phí BVMT để lại	270.029.145	265.118.856	1.110.689.300	1.071.644.244
- Tiền viện trợ từ dự án biến đổi khí hậu của CP Hà Lan	-	-	1.868.640.230	-
- Tiền viện trợ từ Dự án Water Worx	-	-	3.654.333.697	-
- Các khoản thu khác	102.668.004	7.323.298	171.985.536	80.687.153
	1.106.824.264	788.684.020	7.705.548.427	1.787.654.278

08. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Nộp tiền do nhận ký quỹ không đúng quy định theo Kết luận thanh tra số 02/KL-TTr ngày 21/03/2023	-	-	-	144.473.753
- Tiền phạt, chậm nộp thuế, BHXH	2.751.735.355	7.358.929	5.357.941.271	43.555.690
- Hoàn nhập giá trị vật tư thừa của Công ty CP Nhựa Đồng Nai đã kết chuyển Thu nhập khác ngày 31/12/2022	-	199.900.000	-	199.900.000
- Chi phí lương, phụ cấp từ Dự án Water Worx	-	-	318.750.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

- Chi tiền DV thoát nước hàng tháng cho CBCNV	61.150.000	61.150.000
- Chi phí khác	123.420.714	123.420.714
	2.936.306.069	207.258.929
	5.861.261.985	387.929.443

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	16.215.715.951	16.619.753.671	58.536.786.618	57.956.086.688
- Chi phí nhân công.	19.358.882.873	20.008.376.143	55.756.229.162	52.781.083.138
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	6.278.670.292	5.631.685.343	24.924.990.464	24.431.717.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1.201.545.132	1.330.111.420	6.175.072.003	3.975.557.877
- Chi phí khác bằng tiền.	6.930.312.087	6.296.406.133	27.495.823.084	22.574.506.880
Cộng :	49.985.126.335	49.886.332.710	172.888.901.331	161.718.952.127

VII/ THÔNG TIN KHÁC**01. Thông tin về các bên có liên quan****a) Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

- Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

* Công ty không có phát sinh giao dịch về bán hàng, cung cấp dịch vụ và giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

* Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát:

Năm 2023	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	440.351.200	250.011.910	690.363.110
- Ông Đặng Văn Ngo	TV HĐQT-TGD	495.180.000	246.011.910	741.191.910
- Ông Trần Anh Hòa	TV HĐQT-P.TGD	415.951.200	246.011.910	661.963.110
- Ông Nguyễn Trọng Hiếu	TV HĐQT	372.506.000	255.679.238	628.185.238
- Ông Ong Hải Phước	TV HĐQT-P.TGD	415.951.200	72.000.000	487.951.200
- Ông Phan Vĩnh Tùng	TV HĐQT	-	174.011.910	174.011.910
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng BKS	-	310.163.221	310.163.221
- Bà Liễu Thu Trúc	TV BKS	-	115.081.611	115.081.611
- Ông Nguyễn Trọng Kiên	TV BKS	-	144.118.607	144.118.607
- Ông Trần Thanh Nhân	TV BKS	68.724.337	40.000.000	108.724.337
		2.208.663.937	1.853.090.317	4.061.754.254

Năm 2024

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
- Ông Trần Anh Hòa	Chủ tịch HĐQT T06-09/2024	479.448.760	267.109.657	746.558.417
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT T01-05/2024	281.062.940	139.926.504	420.989.444
- Ông Nguyễn Trọng Hiếu	TV HĐQT	84.994.200	135.743.349	220.737.549
- Ông Đặng Văn Ngo	TV HĐQT	519.939.000	260.109.657	780.048.657
- Ông Ong Hải Phước	TV HĐQT	436.748.760	230.703.219	667.451.979
- Ông Phan Vĩnh Tùng	TV HĐQT	-	29.406.438	29.406.438
- Nguyễn Trọng Kiên	TV HĐQT	-	220.374.853	220.374.853
- Ông Dương Ngô Hiệp	TV HĐQT	-	126.000.000	126.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Bảo Khánh	Trưởng BKS T06-09/2024	83.382.763	140.000.000	223.382.763
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng BKS T01-05/2024	-	188.749.706	188.749.706
- Ông Trần Thanh Nhân	TV BKS	261.550.345	134.791.618	396.341.963
- Bà Liễu Thu Trúc	TV BKS	-	29.583.235	29.583.235
- Ông Nguyễn Minh Phương	TV BKS	-	70.000.000	70.000.000
		2.147.126.768	1.972.498.236	4.119.625.004

b) Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Các bên có liên quan với Công ty

Mối quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
- Công ty Cổ phần VBIC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng

- Cổ đông lớn
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

		Gia trị giao dịch
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Mua nước sạch	16.163.119.348
	Đã thanh toán	17.155.943.573

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu



Đặng Văn Ngo